CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

----------o0o----------

M.S.D.N: 0101116096-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: 51 - VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2011

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
1	2	3	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**195,994,003,416**	**180,057,703,803**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**12,390,121,429**	**34,983,979,466**
1. Tiền	111	V.01	3,290,121,429	2,583,979,466
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,100,000,000	32,400,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**13,909,015,601**	**3,567,781,934**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14,515,786,907	7,408,363,012
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(606,771,306)	(3,840,581,078)
III. Các khoản phải thu	**130**		**151,477,849,862**	**121,870,622,624**
1. Phải thu của khách hàng	131		84,409,949,506	51,132,596,026
2. Trả trước cho người bán	132		2,615,477,185	4,664,615,053
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	67,553,427,410	69,174,415,784
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi	139		(3,101,004,239)	(3,101,004,239)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**15,878,789,006**	**16,482,151,753**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15,910,543,166	16,513,905,913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31,754,160)	(31,754,160)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,338,227,518**	**3,153,168,026**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	30,998,787
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	42,037,249
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,338,227,518	3,080,131,990
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		**40,827,151,991**	**33,189,992,245**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
1	2	3	3	4
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**20,119,891,456**	**12,769,872,151**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9,058,255,934	5,251,408,499
- Nguyên giá	*222*		17,251,747,932	12,912,633,194
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(8,193,491,998)	(7,661,224,695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,962,511,522	7,518,463,652
- Nguyên giá	*228*		12,789,496,735	9,351,496,735
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(1,826,985,213)	(1,833,033,083)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	23O	V.11	99,124,000	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**11,650,209,659**	**11,459,932,523**
- Nguyên giá	241		12,685,142,283	12,685,142,283
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,034,932,624)	(1,225,209,760)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**8,876,185,110**	**8,316,185,110**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8,876,185,110	8,316,185,110
4. Dự phòng giảm giá Đ.tư TC dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**180,865,766**	**644,002,461**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	180,865,766	104,002,461
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	540,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**236,821,155,407**	**213,247,696,048**
NGUỒN VỐN			-	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**86,118,375,844**	**61,549,005,108**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**83,371,138,163**	**58,779,872,407**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	176,000,000	176,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		12,448,487,383	10,431,734,863
3. Người mua trả tiền trước	313		8,441,948,025	9,994,616,592
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	5,037,868,489	3,338,114,190
5. Phải trả công nhân viên	315		26,613,140,099	14,990,866,543
6. Chi phí phải trả	316	V.17	20,440,750,087	12,125,128,385
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319		8,670,789,510	6,884,792,326
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,542,154,570	838,619,508

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
1	2	3	3	4
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,747,237,681**	**2,769,132,701**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		364,893,059	364,893,059
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		532,933,028	554,828,048
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,849,411,594	1,849,411,594
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**150,702,779,563**	**151,698,690,940**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**150,702,779,563**	**151,698,690,940**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57,131,343,889	57,131,343,889
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,511,165,126)	(2,511,165,126)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,827,734,509	7,962,734,509
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,005,058,654	3,140,058,654
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	42O		5,249,807,637	5,975,719,014
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**236,821,155,407**	**213,247,696,048**

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quyết Chiến	Trần Thị Thu Nhạn	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO Đinh Tiến Vịnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 - VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Bảng Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2011

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III - 2011		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8,471,294,227	16,974,710,664	17,821,855,467	42,848,704,365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8,471,294,227	16,974,710,664	17,821,855,467	42,848,704,365
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	6,406,801,999	14,686,427,157	14,139,876,221	37,760,357,387
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,064,492,228	2,288,283,507	3,681,979,246	5,088,346,978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,350,973,346	522,524,171	3,241,041,597	3,229,323,397
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	786,486,129	512,935,784	3,607,971,328	700,271,235
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,497,004,388	1,900,626,684	6,437,365,327	4,699,276,348
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		131,975,057	397,245,210	-3,122,315,812	2,918,122,792
11. Thu nhập khác	31		2,865	328,047,683	21,867,248,145	537,789,429

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III- 2011		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
12. Chi phí khác	32		534,163	152,339,625	9,773,037,297	492,605,324
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-531,298	175,708,058	12,094,210,848	45,184,105
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		131,443,759	572,953,268	8,971,895,036	2,963,306,897
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	32,860,940	147,767,315	3,363,226,022	464,111,717
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		98,582,819	425,185,953	5,608,669,014	2,499,195,180
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		12	53	701	312

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quyết Chiến	Trần Thị Thu Nhạn	Đinh Tiến Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

CÔNG TY CP HACISCO
SỐ 51 VŨ TRỌNG PHỤNG THANH XUÂN HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 3 NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3 200 674 533	74 092 003 793
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-17 208 562 368	-19 998 622 970
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1 717 802 414	-4 797 316 521
4. Tiền chi trả lãi vay	04	- 7 919 911	- 130 583 305
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	- 300 000 000	-1 658 803 337
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8 542 856 421	24 746 336 876
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	2 083 038 267	-73 966 706 517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**-5 407 715 472**	**-1 713 691 981**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 149 555 401	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	43 545 400 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-38 400 000 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 167 440 946	2 728 284 462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**6 163 285 545**	**2 728 284 462**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-1 853 683 825
doanh nghiệp đã phát hành			3 000 000 000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-4 112 145 766
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3 306 968 400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-6 272 797 991**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**755 570 073**	**-5 258 205 510**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**33 428 409 393**	**23 181 640 377**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**34 983 979 466**	**17 923 434 867**

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quyền Chiến	Trần Thị Thu Nhạn	TỔNG GIÁM ĐỐC Đinh Tiến Vịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây lắp

3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp bưu chính - viễn thông; Sản xuất vật tư, vật liệu phục vụ các công trình trên; Xây lắp các công trình về phát thanh - truyền hình; Buôn bán vật tư, thiết bị ngành bưu chính - viễn thông, phát thanh - truyền hình, cơ điện lạnh, giao thông; Kinh doanh nhà; Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông; Duy tu, bảo dưỡng các loại tổng đài điện thoại, các thiết bị thông tin liên lạc, các mạng cáp đồng, cáp quang nội tỉnh và liên tỉnh; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, mặt bằng; Thi công các công trình xây lắp bưu chính - viễn thông..../.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

- Đối với các công trình không có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT = *Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT* + *Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT*

- Đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành có quyết toán A-B nhưng chưa được duyệt hoặc chưa có quyết toán A-B nhưng đã có Biên bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành thì:

Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT = *Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT* + *Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT* - *Giá thành định mức từng CT, HMCT*

Trong đó:

Giá thành định mức từng CT, HCMT = *Doanh thu tạm tính từng CT, HMCT* - *Thu nhập chịu thuế tính trước từng CT, HMCT*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, một phần của nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 50 năm.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn được phép sử dụng đất. Trong đó:

Quyền sử dụng đất	Số năm
Tại khu công nghiệp Lê Minh Xuân	45
Tại Hà Tĩnh	50

Tại cụm công nghiệp Thanh Oai, Hà Tây	50

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 03 năm.

Chi phí chuyển giao công nghệ sản xuất

Chi phí chuyển giao công nghệ sản xuất là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có được công nghệ sản xuất đó. Chi phí chuyển giao công nghệ được khấu hao trong 03 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán niêm yết được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết Công ty không trích lập dự phòng giảm giá tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt. Số liệu để hạch toán doanh thu theo số liệu chưa được phê duyệt trên, do đó Công ty đang tạm trích chi phí như sau:

Chi phí tạm tính của từng công trình, hạng mục công trình	=	*Giá trị khối lượng hoàn thành từng công trình, hạng mục công trình*	-	*Thu nhập chịu thuế tính trước của từng công trình, hạng mục công trình*	-	*Các khoản chi phí có đủ chứng từ gốc đã tập hợp được của từng công trình, hạng mục công trình*

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Hợp đồng xây dựng

- Doanh thu:

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong kỳ nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

- Chi phí xác định kết quả:

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu năm	Số cuối qui
Tiền mặt	326.482.239	2.265.441.584
Tiền gửi ngân hàng	2.963.639.190	318.537.882
Các khoản tương đương tiền *(tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)*	9.100.000.000	32.400.000.000
Cộng	**12.390.121.429**	**34.983.979.466**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối qui
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	14.515.786.907	7.408.363.012
Đầu tư ngắn hạn khác – TG có kỳ hạn 1 năm trở xuống		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(606.771.306)	(3.840.581.078)
Cộng	**13.909.015.601**	**3.567.781.934**

Các khoản chi tiết về đầu tư chứng khoán ngắn hạn và trích lập dự phòng (Xem thêm Phụ lục 1)

3. Phải thu khách hàng

	Số đầu năm	Số cuối qui
Cộng	84.409.949.506	51.132.596.026

4. Trả trước cho người bán

Trình bày theo đơn vị trực thuộc như sau:

	Số đầu năm	Số cuối qui
Tại Văn phòng Công ty	1.701.000.299	3.020.054.670
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 1	242.408.636	242.408.636
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 2		
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 4		73.515.000
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 5	58.000.000	1.272.168.000
Tại Xí nghiệp Thiết kế		20.400.497
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT Phía Nam	614.068.250	36.068.250
Cộng	**2.615.477.185**	**4.664.615.053**

5. Các khoản phải thu khác

	Số đầu năm	Số cuối qui
Cộng	67.553.427.410	69.174.415.784

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản dự phòng cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 3 năm.

	Số đầu năm	Số cuối qui
Cộng	3.101.004.239	3.101.004.239

7. Hàng tồn kho

	Số đầu năm	Số cuối qui
Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá	89.481.060	83.886.060
Công cụ, dụng cụ	29.677.922	29.677.922
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.791.384.184	16.400.341.931
Cộng	15.910.543.166	16.513.905.913

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Là khoản dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho chậm luân chuyển.

	Số đầu năm	Số cuối qui
Cộng	31.754.160	31.754.160

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số đầu năm	Số cuối qui
Tạm ứng	2.622.227.518	3.080.131.990
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	560.000.000	0
Cộng	**3.182.227.518**	**3.080.131.990**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Xem phụ lục 2)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Xem phụ lục 3)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong quý	Kết chuyển vào TSCĐ trong quý	Số cuối quý
Cộng	**99.124.000**	**-99.124.000**	**0**	**0**

13. Bất động sản đầu tư

Là một phần tòa nhà Chung cư Láng Trung dùng làm Văn phòng cho thuê.

Đầu tư dài hạn khác

	Số đầu năm	Số cuối qui
Đầu tư cổ phiếu	***1.876.185.110***	***1.316.185.110***
Công ty Cổ phần Thiết kế Bưu điện (20.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND)	250.375.110	250.375.110
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ (15.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND)	156.450.000	156.450.000
Công ty Cổ phần Niên giám điện thoại những trang vàng (15.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND)	188.400.000	188.400.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải phòng (13.560 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND)	139.600.000	139.600.000
Công ty Cổ phần XNK Thủy Sản NTACO (300.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND)		
Công ty Cổ phần nhựa Sam Phú (8.136 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND)	641.360.000	81.360.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Tĩnh (50.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND)	500.000.000	500.000.000
Đầu tư dài hạn khác – góp vốn cổ phần vào:	***7.000.000.000***	***7.000.000.000***
Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện (700.000 cổ phần)	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	**8.876.185.110**	**8.316.185.110**

14. Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	**180.865.766**
Tăng trong quý	0
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong quý	76.863.305
Số cuối quý	**104.002.461**

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối quí
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác		
Vay huy động vốn của cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động	176.000.000	176.000.000
Cộng	**176.000.000**	**176.000.000**

16. Phải trả người bán

Trình bày theo đơn vị trực thuộc như sau:

	Số đầu năm	Số cuối quí
Tại Văn phòng Công ty	5.883.401.245	5.476.606.454
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 1	275.757.920	275.757.920
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 2	608.667.325	513.062.625
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 4	1.685.269.306	315.311.913
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 5	1.447.533.123	2.170.639.123
Tại Xí nghiệp Thiết kế	17.464.597	
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT Phía Nam	2.530.393.867	1.681.356.828
Cộng	**12.448.487.383**	**10.431.734.863**

17. Người mua trả tiền trước

Trình bày theo đơn vị trực thuộc như sau:

	Số đầu năm	Số cuối quí
Tại Văn phòng Công ty	7.077.354.669	7.770.006.641
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 1	464.578	428.580
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 2	334.816.177	
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 4	189.000.000	1.302.742.040
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 5	260.000.001	260.000.000

	Số đầu năm	Số cuối qui
Tại Xí nghiệp Thiết kế	2.014.983	35.048.520
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT Phía Nam	578.297.617	626.390.811
Cộng	**8.441.948.025**	**9.994.616.592**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số cuối quý
Thuế GTGT	3.008.022.679	274.888.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.029.845.810	3.063.226.022
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Tiền thuê đất	0	0
Các loại thuế khác	0	0
Cộng	**5.037.868.489**	**3.338.114.190**

19. Chi phí phải trả

	Số đầu năm	Số cuối qui
Chi phí lãi vay phải trả		
Trích trước chi phí các công trình:	20.440.750.087	12.125.128.385
Cộng	**20.440.750.087**	**12.125.128.385**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số đầu năm	Số cuối qui
Cộng	**8.670.789.510**	**6.884.792.326**

21. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận đặt cọc về thuê văn phòng và nhà xưởng.

22. Vay và nợ dài hạn

23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	**532.933.028**
Số trích lập trong quý	21.895.020
Số chi trong quý	
Số cuối quý	**554.828.048**

24. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số đầu năm	Số cuối qui

	Số đầu năm	Số cuối quí
Vốn góp của các cổ đông	80.000.000.000	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	57.131.343.889	57.131.343.889
Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)
Cộng	**137.131.343.889**	**134.620.178.763**

Cổ phiếu

	Số đầu năm	Số cuối quí
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.000.000*	*8.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng được mua lại	(200.000)	(200.000)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(200.000)*	*(200.000)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.800.000*	*7.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số quý trước	Số quý này
Lợi nhuận thuần sau thuế	**4.519.935.197**	**98.582.819**
Các khoản điều chỉnh:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	**4.519.935.197**	**98.582.819**
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**579**	**12**

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số đầu năm	Số cuối quý

	Số đầu năm	Số cuối quý
Cộng	81.766.550.484	8.471.294.227

27. Giá vốn hàng bán

	Số đầu năm	Số cuối quý
Cộng	72.761.634.066	6.406.801.999

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số đầu năm	Số cuối quý
Cộng	3.857.514.407	1.305.973.346

29. Chi phí tài chính

	Số đầu năm	Số cuối quý
Cộng	546.066.556	786.486.129

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số cuối quý
Cộng	7.172.152.115	2.497.004.388

31. Thu nhập khác

	Số đầu năm	Số cuối quý
Cộng	2.591.451.988	2.865

32. Chi phí khác

	Số đầu năm	Số cuối quý
Cộng	936.297.306	534.163

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quyết Chiến	Trần Thị Thu Nhạn	Đinh Tiến Vịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
M.S.D.N: 0103... Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI
Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I-2011
Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng		Giá thị trường					
			Tại 01/01/2011			Tại 30/09/2011			Tại 01/01/2011	Tại 30/09/2011	Tại 01/01/2011			Tại 30/09/2011		
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	141,000	4,014,798,241	28,474	141,000	4,011,843,998	28,453	(94,998,240)	(1,868,643,998)	141,000	3,919,800,000	27,800	141,000	2,143,200,000	15,200
2	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	20,000	547,785,347	27,389	21,000	548,435,787	26,116	(51,785,347)	(285,935,787)	20,000	496,000,000	24,800	21,000	262,500,000	12,500
3	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	2,000	98,432,375	49,216	6,000	207,959,975	34,660	(15,432,375)	(93,359,975)	2,000	83,000,000	41,500	6,000	114,600,000	19,100
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân Tạo	6,000	118,184,703	19,697	8,000	145,351,380	18,169	(18,584,703)	(66,151,380)	6,000	99,600,000	16,600	8,000	79,200,000	9,900
5	DRC	CP Công ty CP Cao su Đà Nẵng	6,000	308,085,992	51,348	7,000	327,498,493	46,785	(68,085,992)	(185,398,493)	6,000	240,000,000	40,000	7,000	142,100,000	20,300
6	TH1	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	7,000	388,465,499	55,495	9,000	417,351,899	46,372	(150,465,499)	(263,451,899)	7,000	238,000,000	34,000	9,000	153,900,000	17,100
7	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	2,000	162,527,500	81,264	6,800	342,691,872	50,396	(527,500)	(123,051,872)	2,000	162,000,000	81,000	6,800	219,640,000	32,300
8	DC2		9,000	236,261,463	26,251	11,000	267,755,663	24,341	(85,061,463)	(185,255,663)	9,000	151,200,000	16,800	11,000	82,500,000	7,500
9	VHG	CP Công ty CP Đông Hải Bến Tre	12,000	241,083,755	20,090	13,000	249,382,673	19,183	(47,883,755)	(155,782,673)	12,000	193,200,000	16,100	13,000	93,600,000	7,200
10	S99	Công ty CP sông đà 9.09	4,000	106,919,800	26,730	5,000	95,953,667	19,191	(20,119,800)	(51,453,667)	4,000	86,800,000	21,700	5,000	44,500,000	8,900
11	ALP	CP Công ty CP Alphanam	4,000	81,850,703	20,463	6,000	94,093,403	15,682	(20,650,703)	(42,493,403)	4,000	61,200,000	15,300	6,000	51,600,000	8,600
12	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	1,006	25,675,513	25,522	6	153,134	25,522	(2,537,513)	0	1,006	23,138,000	23,000	6	151,200	25,200
13	DHC	CP Công ty CP Đông Hải Bến Tre	3,000	48,365,270	16,122	4,000	59,704,820	14,926	(10,865,270)	(31,704,820)	3,000	37,500,000	12,500	4,000	28,000,000	7,000
14	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	3,000	64,742,697	21,581	4,000	77,788,199	19,447	(12,242,697)	(45,788,199)	3,000	52,500,000	17,500	4,000	32,000,000	8,000
15	NSP	Công ty CP nhựa Sam Phú				60,000	560,000,000	9,333		(440,000,000)				60,000	120,000,000	2,000
16	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2,398,049	31,553	76	2,398,049	31,553	(1,820,449)	(2,109,249)	76	577,600	7,600	76	288,800	3,800
		Tổng cộng		**6,445,576,907**			**7,408,363,012**		**(601,061,306)**	**(3,840,581,078)**		**5,844,515,600**			**3,567,780,000**	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI
Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II-2011
Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	9,409,610,259	4,750,814,950	2,653,876,926	338,821,797	98,624,000	17,251,747,932
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa	*343,851,052*		*901,192,674*	*105,498,181*		1,350,541,907
Thanh lý, nhượng bán, khác	*(2,682,834,195)*	*(2,908,198,450)*			*(98,624,000)*	*(5,689,656,645)*
Số cuối năm	**7,070,627,116**	**1,842,616,500**	**3,555,069,600**	**444,319,978**	**-**	**12,912,633,194**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	3,956,432,780	2,605,575,010	1,348,151,282	283,332,926	-	8,193,491,998
Tăng trong năm						-
Khấu hao trong năm	*380,577,539*	*99,196,628*	*181,137,825*	*32,334,855*	*4,109,334*	*697,356,181*
Tăng khác (ghi cụ thể)						-
Giảm trong năm	(1,078,194,913)	(151,428,571)	-	-	-	(1,229,623,484)
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán	*(1,078,194,913)*	*(151,428,571)*				*(1,229,623,484)*
Số cuối năm	**3,258,815,406**	**2,553,343,067**	**1,529,289,107**	**315,667,781**	**4,109,334**	**7,661,224,695**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5,453,177,479	2,145,239,940	1,305,725,644	55,488,871	98,624,000	9,058,255,934
Số cuối năm	**3,811,811,710**	**(710,726,567)**	**2,025,780,493**	**128,652,197**	**(4,109,334)**	**5,251,408,499**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI
Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI I-2011
Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Trang web	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	12,425,494,503	62,000,000	289,902,232	12,100,000	12,789,496,735
Tăng trong năm	-	140,000,000	-	-	140,000,000
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa		*140,000,000*			140,000,000
Thanh lý, nhượng bán	*(3,578,000,000)*				*(3,578,000,000)*
Số cuối năm	**8,847,494,503**	**202,000,000**	**289,902,232**	**12,100,000**	**9,351,496,735**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1,710,171,794	43,500,000	68,019,669	5,293,750	1,826,985,213
Khấu hao trong năm	*164,694,533*	*29,861,110*	*27,624,213*	*2,268,750*	*224,448,606*
Thanh lý, nhượng bán	*(218,400,736)*				*(218,400,736)*
Số cuối năm	**1,656,465,591**	**73,361,110**	**95,643,882**	**7,562,500**	**1,833,033,083**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10,715,322,709	18,500,000	221,882,563	6,806,250	10,962,511,522
Số cuối năm	**7,191,028,912**	**128,638,890**	**194,258,350**	**4,537,500**	**7,518,463,652**